

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6,682,891,276,187	4,452,686,415,510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	4,306,332,739,221	2,553,389,171,951
1. Tiền	111		2,535,332,739,221	1,823,389,171,951
<i>Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>			<i>1,532,407,827,407</i>	<i>1,708,767,592,927</i>
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,771,000,000,000	730,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	1,229,184,589,112	1,076,047,202,026
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,290,438,494,916	1,150,867,843,477
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(61,253,905,804)	(74,820,641,451)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.07	1,136,233,866,730	816,519,231,762
1. Phải thu của khách hàng	131		752,343,439,680	462,089,440,403
2. Trả trước cho người bán	132		6,692,182,527	5,885,406,051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		53,670,258,393	54,495,327,058
5. Các khoản phải thu khác	138		327,488,821,545	299,887,486,641
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác)	139	VI.08	(3,960,835,415)	(5,838,428,391)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,140,081,124	6,730,809,771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,271,335,498	4,335,919,919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,868,745,626	2,394,889,852

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2,325,486,006,723	2,440,441,029,301
I Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	40,990,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		40,990,000,000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		164,986,141,005	162,716,610,964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	33,997,602,317	33,239,640,866
<i>Nguyên giá</i>	222		71,895,574,515	67,596,703,724
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37,897,972,198)	(34,357,062,858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	129,837,820,088	128,533,093,098
<i>Nguyên giá</i>	228		140,495,630,280	137,972,382,591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10,657,810,192)	(9,439,289,493)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,150,718,600	943,877,000
III. Bất động sản tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2,087,690,215,796	2,242,331,573,007
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		485,000,000,000	485,000,000,000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,489,571,813,562	1,635,996,635,108
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,489,571,813,562	1,635,996,635,108
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		126,393,890,000	126,393,890,000
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259		(43,275,487,766)	(35,058,952,101)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,819,649,922	35,392,845,330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.03	6,450,488,382	6,273,425,927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10,022,676,158	13,893,705,621
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	8,389,932,650	8,389,932,650
4. Tài sản dài hạn khác	268		6,956,552,732	6,835,781,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9,008,377,282,910	6,893,127,444,811

03
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 SÀ
 T

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,744,993,174,354	2,115,343,917,748
I. Nợ ngắn hạn	310		3,728,059,112,658	1,876,129,491,052
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.10	2,000,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		661,139,230	594,694,015
3. Người mua trả tiền trước	313		2,799,812,500	2,229,777,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.12	89,408,596,997	40,405,031,753
5. Phải trả người lao động	315		16,762,509	-
6. Chi phí phải trả	316	VI.09	14,144,069,635	33,925,154,082
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,292,369,308,036	1,452,544,964,388
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4,910,638,234	157,993,026,898
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		2,097,696,100	3,269,421,100
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		25,929,761,945	30,646,720,748
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	VI.11	295,721,327,472	154,520,700,568
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16,934,061,696	239,214,426,696
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,000,000,000	13,000,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	222,224,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,934,061,696	3,990,426,696
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,263,384,108,556	4,777,783,527,063
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	5,263,384,108,556	4,777,783,527,063
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,511,117,420,000	1,533,334,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		340,921,476,378	2,095,966,265,902
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(449,664,524)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		140,116,480,248	140,116,480,248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,271,228,731,930	1,008,815,735,437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		9,008,377,282,910	6,893,127,444,811

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		7,484,191,820,000	7,337,135,000,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		6,089,031,130,000	5,860,423,890,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		785,579,060,000	887,204,350,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4,302,297,530,000	4,042,599,460,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,001,154,540,000	930,620,080,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		587,136,710,000	592,490,970,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		5,000,000,000	15,166,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		545,157,670,000	545,295,080,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		36,979,040,000	32,029,890,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		597,647,480,000	625,912,680,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		597,647,480,000	625,912,680,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		194,129,800,000	243,940,700,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		452,700,000	16,542,700,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		185,350,600,000	220,938,500,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		8,326,500,000	6,459,500,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		16,246,700,000	14,366,760,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		21,840,000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		15,872,170,000	11,597,360,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		352,690,000	2,769,400,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

9.0
N
OÁN
V
HI M

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.8.4			-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		17,624,170,000	85,362,510,000
<i>Trong đó:</i>			-	-
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		17,388,020,000	85,124,510,000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		17,388,020,000	85,124,510,000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	50,000,000
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	50,000,000
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		236,150,000	188,000,000
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		236,150,000	188,000,000
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Thu Giang

Kế toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2010
 P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nam